

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+



MỤC LỤC



	Trang
1. Báo cáo của hội đồng quản trị	1-2
2. Bảng cân đối kế toán riêng	3-6
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8-9
5. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10-31

11/2/2023 10:08 AM

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301009978, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 6 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 08 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài Chính Tỉnh Vĩnh Long cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh sản phẩm thực phẩm chức năng và cho thuê mặt bằng.

Mã chứng khoán: GPC

Trụ sở chính: Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong Quý 1 năm 2026 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong Quý 1 năm 2026 và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Đặng Đức Thành	Chủ tịch
Bà	Đặng Bích Hồng	Thành viên
Bà	Lâm Thị Diệu Hương	Thành viên
Ông	Phạm Hoàng Lương	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông	Hàng Nhật Quang	Trưởng ban
Ông	Trần Công Lộc	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Lê Đình Phong	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Công Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong Quý 1 năm 2026 và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập Báo cáo này là Ông Đặng Đức Thành và Ông Lê Đình Phong.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

4 Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Quý 1 năm 2026 kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5 Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho Quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Thay mặt Công ty



Lê Đình Phong

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		153,353,280,954	227,632,213,816
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,707,091,291	651,603,026
1.	Tiền	111		2,707,091,291	651,603,026
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	49,650,000,000	49,650,000,000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		49,650,000,000	49,650,000,000
4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5.	Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6.	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90,126,334,384	166,908,761,045
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	29,202,177,226	38,805,386,726
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12,460,056,644	12,858,652,055
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135		49,066,886,260	115,847,508,010
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.5a	(602,785,746)	(602,785,746)
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.6	10,628,757,257	10,156,374,818
1.	Hàng tồn kho	141		10,628,757,257	10,156,374,818
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150			
1.	Sức vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	152		-	-
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI.	Tài sản ngắn hạn khác	160		241,098,022	265,474,927
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7a	241,098,022	265,474,927
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		470,884,111,211	470,930,958,508
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		591,680,750	591,680,750
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	591,680,750	591,680,750
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II.	Tài sản cố định	220		9,972,333,585	10,132,923,252
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7,499,711,021	7,645,301,648
	- Nguyên giá	222		10,723,000,000	10,723,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,223,288,979)	(3,077,698,352)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2,472,622,564	2,487,621,604
	- Nguyên giá	228		2,999,808,000	2,999,808,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(527,185,436)	(512,186,396)
III.	Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	237		-	-
IV.	Bất động sản đầu tư	240	V.10	37,814,270,865	37,953,083,364
	- Nguyên giá	241		42,210,000,000	42,210,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(4,395,729,135)	(4,256,916,636)
V.	Tài sản dở dang dài hạn	250		171,652,908,899	171,326,953,531
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	171,652,908,899	171,326,953,531
VI.	Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2b	250,186,174,791	250,186,174,791
1.	Đầu tư vào công ty con	261		60,000,000,000	60,000,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		183,000,000,000	183,000,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		7,250,000,000	7,250,000,000
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (	264		(63,825,209)	(63,825,209)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII.	Tài sản dài hạn khác	270		666,742,321	740,142,820
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7b	666,742,321	740,142,820
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280		624,237,392,165	698,563,172,324

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		41,854,897,701	116,695,410,724
I.	Nợ ngắn hạn	310		33,138,859,685	107,979,372,708
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	353,292,421	3,411,551
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,560,000	-
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	666,468,915	2,343,061,973
5.	Phải trả người lao động	315		181,300	181,300
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	2,215,377,280	6,805,788,250
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	7,363,636
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15a	749,911,891	469,628,247
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16a	29,110,954,494	97,717,072,922
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17a	37,113,384	632,864,829
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		8,716,038,016	8,716,038,016
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16b	8,716,038,016	8,716,038,016
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		582,382,494,464	581,867,761,600
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	582,382,494,464	581,867,761,600
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		540,721,430,000	540,721,430,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		540,721,430,000	540,721,430,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		41,661,064,464	41,146,331,600
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		41,026,331,600	39,565,128,431
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		634,732,864	1,581,203,169
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		624,237,392,165	698,563,172,324

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc Tuyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Đình Phong

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	01	VI.1	26,772,680,318	15,314,805,845	26,772,680,318	15,314,805,845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	26,772,680,318	15,314,805,845	26,772,680,318	15,314,805,845
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	23,694,394,489	10,975,911,431	23,694,394,489	10,975,911,431
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,078,285,829	4,338,894,414	3,078,285,829	4,338,894,414
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản để	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	860,610,706	499,869,479	860,857,152	499,869,479
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	570,488,545	482,309,431	570,488,545	482,309,431
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		568,408,654	482,308,935	568,408,654	482,308,935
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	378,056,284	696,822,161	378,056,284	696,822,161
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2,360,677,108	2,424,862,469	2,360,677,108	2,424,862,469
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + 21+22-(23+25+26)}	30		629,674,598	1,234,769,832	629,921,044	1,234,769,832
12. Thu nhập khác	31	VI.8	257,367,885	113,204	257,121,439	113,204
13. Chi phí khác	32	VI.9	66,798,526	171,506,822	66,798,526	171,506,822
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		190,569,359	(171,393,618)	190,322,913	(171,393,618)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		820,243,957	1,063,376,214	820,243,957	1,063,376,214
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	185,511,093	263,880,890	185,511,093	263,880,890
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		634,732,864	799,495,324	634,732,864	799,495,324

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc Tuyền

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Việt

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+

Lê Đình Phong

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		820,243,957	1,063,376,214
2. Điều chỉnh cho các khoản :			-	
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8 V.9 V.10	299,402,166	299,402,166
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.4	(860,610,706)	(499,869,173)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	568,408,654	482,308,935
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		827,444,071	1,345,218,142
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		76,471,610,222	(11,026,923,119)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(472,382,439)	225,683,391
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		170,920,301	8,943,693,574
- Tăng (-), giảm (+) chi phí chờ phân bổ	12		97,777,404	65,164,009
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(5,158,819,624)	(684,057,863)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(745,000,000)	(125,275,070)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
"- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(120,000,000)	(130,237,963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71,071,549,935	(1,386,734,899)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các				
1. TSDH khác	21		(410,200,844)	(766,479,012)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	43,310,000,000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		257,602	2,135,211,637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(409,943,242)	44,678,732,625

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ:	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	13,412,118,550	10,601,926,671
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(82,018,236,978)	(41,364,561,179)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(68,606,118,428)	(30,762,634,508)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 31-40)	50	2,055,488,265	12,529,363,218
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	651,603,026	13,029,594,958
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60-61)	70	2,707,091,291	25,558,958,176

V.1

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngọc Tuyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Quốc Việt

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Đình Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301009978, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 08 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài Chính Tỉnh Vĩnh Long cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Mã chứng khoán: GPC.

Trụ sở chính: Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty còn có hai Chi nhánh :

Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh : Tầng 2 tòa nhà Green+, Số 73-75 Đường Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Tp. Hà Nội : Phòng 312, Tầng 3 Toà nhà VCCI, Số 9 Phố Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, Tp. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh sản phẩm thực phẩm chức năng và cho thuê mặt bằng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong Quý 1 năm 2026 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2026: 27 nhân viên. (Ngày 01 tháng 01 năm 2026: 29 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh	Kinh doanh phân bón	85.7%	85.7%	85.7%

7.2. Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	22.9%	22.9%	22.9%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ của các giao dịch bằng ngoại tệ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ (Tiếp theo)**Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua/bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua/bán quy đổi tại ngày 31/03/2026: 26.247 VND/USD.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá mua/bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua/bán quy đổi tại ngày 31/03/2026: 26.247 VND/USD.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán;

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có): Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 40 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp thời gian giao đất (50 năm).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư sử dụng cho thuê như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

40 năm

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí mua bảo hiểm: Bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm tài sản mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Nợ phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất 20%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Bên liên quan

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Nguyên tệ	31/03/2026	01/01/2026
Tiền		2,707,091,291	651,603,026
Tiền mặt		2,524,545,451	35,530,439
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		182,545,840	616,072,587
- Tiền Việt Nam đồng		182,376,547	615,836,851
+ Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam		165,368,456	598,328,411
+ Các Ngân hàng khác		17,008,091	17,508,440
- Tiền ngoại tệ	6,45 USD	169,293	235,736
Cộng		2,707,091,291	651,603,026

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem từ trang 30 đến 31)**3. Phải thu của khách hàng**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	29,202,177,226	(570,785,746)	38,805,386,726	(570,785,746)
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	22,501,032,180	-	25,978,296,180	-
Công ty TNHH Epcos Foods	3,395,983,800	-	3,382,997,800	-
Công ty CP Quà Tặng Sức Khỏe	1,593,202,000	-	7,970,602,000	-
Phải thu khách hàng khác	1,711,959,246	(570,785,746)	1,473,490,746	(570,785,746)
Cộng	29,202,177,226	(570,785,746)	38,805,386,726	(570,785,746)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	22,501,032,180	-	25,978,296,180	-
Cộng	22,501,032,180	-	25,978,296,180	-

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	12,460,056,644	(32,000,000)	12,858,652,055	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao Gia Phát (*)	10,866,800,000	-	10,866,800,000	-
Công ty CP Green Portal	1,400,000,000	-	650,000,000	-
Ginseng And Herb Co-op	-	-	617,348,900	-
Trả trước cho người bán khác	193,256,644	(32,000,000)	724,503,155	(32,000,000)
Cộng	12,460,056,644	(32,000,000)	12,858,652,055	(32,000,000)

(*) Khoản trả trước cho Công ty CP ĐT XD Cao Gia Phát tương ứng 30% giá trị của Hợp đồng Thi công xây dựng Công trình số 01/2024/HĐTCXD/CGP-GREEN, thi công xây dựng Nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng, theo gói thầu: Xây lắp - giai đoạn 2, tại địa chỉ Lô AIV-1, KCN Giao Long giai đoạn 2, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	49,066,886,260	-	115,847,508,010	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	1,390,677,259	-	530,326,575	-
Tạm ứng thực hiện các dự án bất động sản nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe (1)	17,600,000,000	-	17,600,000,000	-
+ Ông Trần Công Lộc	17,600,000,000	-	17,600,000,000	-
+ Ông Nguyễn Minh Cường	-	-	-	-
Tạm ứng thực hiện dự án đầu tư (2)	110,000,000	-	19,740,000,000	-
+ Bà Đặng Thị Minh Tuyết	110,000,000	-	19,740,000,000	-
Tạm ứng nghiên cứu công thức sản xuất sản phẩm mới (3)	29,890,000,000	-	77,905,227,435	-
+ Ông Nguyễn Trọng Nghĩa - Trưởng ban Phát triển Sản phẩm	26,100,000,000	-	36,100,000,000	-
+ Ông Nguyễn Văn Lai	3,790,000,000	-	27,221,060,000	-
+ Ông Nguyễn Khắc Ghi	-	-	14,584,167,435	-
Tạm ứng khác	69,000,000	-	69,000,000	-
Phải thu khác	7,209,001	-	2,954,000	-
b. Dài hạn	591,680,750	-	591,680,750	-
Ký cược, ký quỹ	591,680,750	-	591,680,750	-
Cộng	49,658,567,010	-	116,439,188,760	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
+ Ông Trần Công Lộc	17,600,000,000	-	17,600,000,000	-
+ Bà Đặng Thị Minh Tuyết	110,000,000	-	19,740,000,000	-
Cộng	17,710,000,000	-	37,340,000,000	-

5. Phải thu khác (Tiếp theo)**Thuyết minh các khoản phải thu khác**

(1) Khoản tạm ứng để thực hiện kế hoạch đầu tư dự án “Khu nghỉ dưỡng chữa bệnh Nhật Bản + Bảo tàng nấm linh chi Việt Nam” tại Tỉnh Vĩnh Long theo Quyết định số 0101/QĐ-CT.HĐQT ngày 30 tháng 01 năm 2024. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản tạm ứng này.

(2) Khoản tạm ứng để thực hiện chuyển nhượng vốn của các Công ty chuyên sản xuất nuôi trồng thuộc nhóm cây dược liệu quý như Sâm Ngọc Linh, Nấm Linh Chi theo biên bản họp Hội đồng Quản trị số 144/2024/GPC/BBH-HĐQT ngày 24 tháng 12 năm 2024. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản tạm ứng này.

(3) Khoản tạm ứng để thực hiện nghiên cứu phát triển 40 sản phẩm từ nhân sâm Wisconsin theo Quyết định số 45/2023/GPC/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 9 năm 2023 và theo báo cáo tiến độ thực hiện chương trình phát triển sản phẩm từ sâm Hoa Kỳ cập nhật đến ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 80/2025/GPC/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 12 năm 2025, Công ty đang thay đổi định hướng, chiến lược phát triển sản phẩm mới, ngừng phát triển các sản phẩm không còn phù hợp. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các cá nhân nêu trên đã hoàn ứng số tiền là 51.805.227.435 VND.

Các dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu, chạy thử nghiệm, một số sản phẩm đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký sản phẩm và sản xuất các lô sản phẩm thương mại tiêu thụ ra thị trường như: bột sâm hòa tan, bột sâm đặc biệt, viên ngâm sâm Wisconsin, viên sâm Wisconsin G-Plus, sâm nghệ mật ong, chiết suất nhân sâm Hoa Kỳ và một số loại rượu sâm Wisconsin.

Các khoản phải thu khác số (1), (2), (3) này đang được cam kết bảo lãnh bằng tài sản của một số cổ đông theo Thư cam kết ngày 26 tháng 3 năm 2026.

6. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá	10,628,757,257	-	10,156,374,818	-
Cộng	10,628,757,257	-	10,156,374,818	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ: Không có

7. Chi phí chờ phân bổ**a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Chi phí bảo hiểm

Các khoản khác

b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Chi phí nghiên cứu phát triển rượu sâm

Các khoản khác

Cộng

	31/03/2026	01/01/2026
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	241,098,022	265,474,927
Chi phí bảo hiểm	195,674,934	194,629,938
Các khoản khác	21,523,728	37,110,189
Công cụ, dụng cụ	23,899,360	33,734,800
Chi phí nghiên cứu phát triển rượu sâm	666,742,321	740,142,820
Chi phí nghiên cứu phát triển rượu sâm	37,729,569	46,662,021
Các khoản khác	378,472,230	420,138,894
Cộng	250,540,522	273,341,905
Cộng	907,840,343	1,005,617,747

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6,532,500,000	4,190,500,000	10,723,000,000
Số dư cuối kỳ	6,532,500,000	4,190,500,000	10,723,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,252,062,500	1,825,635,852	3,077,698,352
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	40,828,125	104,762,502	145,590,627
Số dư cuối kỳ	1,292,890,625	1,930,398,354	3,223,288,979
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5,280,437,500	2,364,864,148	7,645,301,648
Số dư cuối kỳ	5,239,609,375	2,260,101,646	7,499,711,021

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		
Số dư cuối kỳ	2,999,808,000	2,999,808,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	512,186,396	512,186,396
Số dư cuối năm	14,999,040	14,999,040
Giá trị còn lại	527,185,436	527,185,436
Số dư đầu năm		
Số dư cuối kỳ	2,487,621,604	2,487,621,604
	2,472,622,564	2,472,622,564

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê (1)				
Nguyên giá	22,210,000,000	-	-	22,210,000,000
Cơ sở hạ tầng	22,210,000,000	-	-	22,210,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	4,256,916,636	138,812,499	-	4,395,729,135
Cơ sở hạ tầng	4,256,916,636	138,812,499	-	4,395,729,135
Giá trị còn lại	17,953,083,364	-	-	17,814,270,865
Cơ sở hạ tầng	17,953,083,364	-	-	17,814,270,865
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (2)				
Nguyên giá	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000
Nhà và quyền sử dụng đất	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000
Giá trị còn lại	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000
Nhà và quyền sử dụng đất	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000

(1) Bất động sản đầu tư cho thuê là tầng 2 tòa nhà HAGL Lake View, 72 Hàm Nghi, Phường Thanh Khê, Đà Nẵng. Công ty đã ký phụ lục gia hạn hợp đồng cho thuê, thời gian thuê là 01 năm kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025 và kết thúc ngày 31 tháng 10 năm 2026.

(2) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là phần hiện không cho thuê của tầng 2 tòa nhà HAGL Lake View, 72 Hàm Nghi, Phường Thanh Khê, Đà Nẵng với giá trị 20.000.000.000 VND.

Trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 03 năm 2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá thị trường của các khu đất liền kề, Ban Tổng Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng giá trị thị trường của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Thu nhập từ việc cho thuê	29,454,545	19,636,364
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	1,575,273	1,134,546

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2026	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	31/03/2026
Nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng (*)	30,929,820,229	325,955,368	-	31,255,775,597
Mua sắm tài sản + Chuyển nhượng bất động sản (**)	140,300,000,000	-	-	140,300,000,000
- Khác	140,300,000,000	-	-	140,300,000,000
	97,133,302	-	-	97,133,302
Cộng	171,326,953,531	325,955,368	-	171,652,908,899

(*) Dự án Nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng có công suất 17.000 sản phẩm/năm được xây dựng tại KCN Giao Long giai đoạn 2, Tỉnh Vĩnh Long đã hoàn thành gói thầu xây lắp - giai đoạn 1, xây dựng nhà văn phòng và các hạng mục khác. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, dự án tạm ngừng thi công để chờ hoàn thiện các thủ tục liên quan đến giấy phép môi trường; điều chỉnh mục tiêu dự án và cơ cấu thu xếp lại nguồn vốn

(**) Việc chuyển nhượng bất động sản tại địa chỉ 259 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Hưng, Tp. Hồ Chí Minh theo thỏa thuận chuyển nhượng số 0103/GPC/TCN-2024 ngày 26 tháng 3 năm 2024 và các hợp đồng đính kèm giữa Công ty với ông Đặng Đức Thành (Chủ tịch Hội đồng Quản trị) và vợ đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua bằng Nghị quyết số 22/2024/GPC/NQ - ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 3 năm 2024. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã nhận bàn giao bất động sản và các hồ sơ kèm theo. Việc chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất do đang hoàn thiện về mặt pháp lý. Bất động sản này đang được làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh (Công ty con).

12. Phải trả người bán	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	924,492,421	924,492,421	3,411,551	3,411,551
CN Công ty CP Rượu Bình Tây/Nhà Máy Cồn Rượu Bình Dương	92,459,439	92,459,439	-	-
Công ty TNHH Epcو Foods	101,906,000	101,906,000	-	-
Phải trả người bán khác	730,126,982	730,126,982	3,411,551	3,411,551
Cộng	924,492,421	924,492,421	3,411,551	3,411,551

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2026		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2026
	Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,368,098,663	1,544,816,043	2,703,381,205	209,533,501	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	42,482,819	42,482,819	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	852,245,091	185,511,093	745,000,000	292,756,184	
Thuế thu nhập cá nhân	122,718,219	115,130,294	73,669,283	164,179,230	
Cộng	2,343,061,973	1,887,940,249	3,564,533,307	666,468,915	

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.
Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nhân sâm Wisconsin Hoa Kỳ, nấm linh chi, phân bón (*)	Mức thuế suất
- Hàng hóa dịch vụ khác	5%
	10%

(*) Theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng 2024 có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025, hàng hóa là phân bón, nhân sâm, nấm linh chi sẽ được áp dụng mức thuế 5%.
Trong năm, Công ty được giảm thuế GTGT đối với một số hàng hóa, dịch vụ từ 10% xuống còn 8% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP áp dụng từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 và theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP áp dụng từ ngày 01/7/2025 đến ngày 31/12/2026.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất
Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Chi phí phải trả	31/03/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	-	6,805,788,250
Chi phí lãi vay		4,468,203,196
Chi phí nghiên cứu phát triển sản phẩm	2,200,000,000	2,300,000,000
Các khoản trích trước khác	15,377,280	37,585,054
Cộng	2,215,377,280	6,805,788,250
b. Chi phí phải trả là các bên liên quan (*)		
Công ty Cổ phần Organic Tiên Thịnh	-	806,063,771
Công ty Cổ phần Tiêu chuẩn xanh Quốc tế	-	3,662,139,425
Cộng	-	4,468,203,196

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

31/03/2026

01/01/2026

485,800,000

465,800,000

Phải trả tiền mượn

260,000,000

-

Phải trả khác

4,111,891

3,828,247

Cộng**749,911,891****469,628,247****b. Phải trả khác bên liên quan**

Công ty Cổ phần Tiêu chuẩn xanh Quốc tế

90,000,000

-

Cộng**90,000,000****-****16. Vay và nợ thuê tài chính**

31/03/2026

01/01/2026

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

29,110,954,494

29,110,954,494

97,717,072,922

97,717,072,922

- Ngân hàng TMCP Ngoại
thương Việt Nam - Chi nhánh
Sài Gòn Chợ Lớn (1)

27,990,321,015

27,990,321,015

23,647,194,950

23,647,194,950

- Nợ đến hạn phải trả - Ngân
hàng TMCP Ngoại thương Việt
Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ
Lớn (2)

1,120,633,479

1,120,633,479

1,494,177,972

1,494,177,972

- Công ty Cổ phần Organic Tiến
Thịnh

-

-

21,140,700,000

21,140,700,000

- Công ty Cổ phần Tiêu chuẩn
xanh Quốc tế

-

-

51,435,000,000

51,435,000,000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

8,716,038,016

8,716,038,016

8,716,038,016

8,716,038,016

- Ngân hàng TMCP Ngoại
thương Việt Nam - Chi nhánh
Sài Gòn Chợ Lớn (2)

8,716,038,016

8,716,038,016

8,716,038,016

8,716,038,016

Cộng**37,826,992,510****37,826,992,510****106,433,110,938****106,433,110,938**

16. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn gồm hợp đồng vay ngắn hạn sau:

Hợp đồng cho vay theo hạn mức cấp tín dụng số 001B25 và hợp đồng cho vay theo hạn mức 002B25 ngày 10 tháng 3 năm 2025:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Kỳ hạn trả gốc và lãi: từ ngày 17 tháng 6 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026;
- Lãi suất: 6,5% - 6,8%/năm;
- Hình thức đảm bảo:
+ Toàn bộ tài sản là công trình trên đất hình thành trong tương lai của dự án nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng tại thửa số 653, tờ bản đồ số 5, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long;
+ Quyền sử dụng đất thửa đất số 653, tờ bản đồ số 5 tại Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long;
+ Tầng 2 - Khu chung cư thương mại cao cấp Bàu Thạc Gián, Đường Hàm Nghi, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
(2) Khoản vay dài hạn và dài hạn đến hạn phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn gồm hợp đồng vay sau:
- Mục đích vay: Thanh toán tiền thi công xây dựng nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng;
- Kỳ hạn trả gốc và lãi: từ ngày 26 tháng 01 năm 2023 đến ngày 26 tháng 10 năm 2032;
- Lãi suất: 10,4% - 11,2%/năm;
- Hình thức đảm bảo:
+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 653, tờ bản đồ số 5 tại Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long;
+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tầng 2 tòa nhà HAGL Lake View, 72 Hàm Nghi, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng;
+ Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 030/NHNT-KH/TC/20 ký ngày 03 tháng 01 năm 2020.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Table with 3 columns: Số đầu năm, Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026, Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025. Rows include Tăng do trích lập từ lợi nhuận, Chỉ quỹ, and Số cuối kỳ.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Table with 5 columns: Khoản mục, Vốn góp của chủ sở hữu, Thặng dư vốn cổ phần, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, Cộng. Rows show balances for 01/01/2025, 31/03/2025, 01/01/2026, and 31/03/2026.

b. Chi tiết vốn cổ phần

Table with 5 columns: Ông Đặng Đức Thành, Bà Nguyễn Thị Thanh Loan, Các cổ đông khác, Số lượng cổ phần, Tỷ lệ vốn góp, 31/03/2026, 01/01/2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

31/03/2026

01/01/2026

540,721,430,000

540,721,430,000

-

-

540,721,430,000

540,721,430,000

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

31/03/2026

01/01/2026

54,072,143

54,072,143

54,072,143

54,072,143

54,072,143

54,072,143

-

-

54,072,143

54,072,143

54,072,143

54,072,143

10,000

10,000

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

USD

31/03/2026

01/01/2026

6.45

9.04

Cộng

6.45

9.04

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Quý 1/2026

Quý 1/2025

a. Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

26,741,650,500

15,294,034,935

Doanh thu cho thuê mặt bằng

31,029,818

20,770,910

Cộng

26,772,680,318

15,314,805,845

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+

Quý 1/2026

Quý 1/2025

Cộng

21,051,852

-

21,051,852

-

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa

Quý 1/2026

Quý 1/2025

Doanh thu cho thuê mặt bằng

26,741,650,500

15,294,034,935

Cộng

31,029,818

20,770,910

26,772,680,318

15,314,805,845

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa đã bán

Quý 1/2026

Quý 1/2025

Giá vốn cho thuê mặt bằng

23,690,640,771

10,973,408,952

Cộng

3,753,718

2,502,479

23,694,394,489

10,975,911,431

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi

Quý 1/2026

Quý 1/2025

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh

860,608,286

499,869,173

Cộng

2,420

306

860,610,706

499,869,479

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí tài chính	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí lãi vay	568,408,654	482,308,935
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2,079,891	496
Cộng	570,488,545	482,309,431
6. Chi phí bán hàng	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí vật liệu, bao bì	-	578,118
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	106,857,909	28,292,771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21,312,501	21,312,501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,015,326	18,321,188
Các chi phí khác	221,870,548	628,317,583
Cộng	378,056,284	695,822,161
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí cho nhân viên	1,824,757,333	1,843,904,934
Chi phí đồ dùng văn phòng	8,161,547	1,156,818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124,278,126	124,278,126
Thuế, phí và lệ phí	40,000	9,529,717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	229,342,885	296,454,346
Các chi phí khác	174,097,217	149,538,528
Cộng	2,360,677,108	2,424,862,469
8. Thu nhập khác	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Nhận tài trợ từ đối tác	257,121,439	-
Thu nhập khác	246,446	113,204
Cộng	257,367,885	113,204
9. Chi phí khác	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí tài trợ	-	20,000,000
Khấu hao tài sản không phục vụ sản xuất kinh doanh	14,999,040	151,309,659
Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	6,303,525	197,163
Chi phí khác	45,495,961	-
Cộng	66,798,526	171,506,822
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí giá vốn hàng hóa	23,690,640,771	10,973,987,070
Chi phí nhân công	1,824,757,333	1,843,904,934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145,590,627	145,590,627
Thuế, phí và lệ phí	40,000	9,529,717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	257,358,211	314,775,534
Chi phí khác bằng tiền	514,740,939	809,308,179
Cộng	26,433,127,881	14,097,596,061

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	820,243,957	1,063,376,214
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	107,311,508	256,028,234
2.1. Các khoản điều chỉnh tăng	107,311,508	256,028,234
Chi phí không được trừ	107,311,508	256,028,234
Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ 132/2020	-	-
2.2. Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Nhận cổ tức được chia	-	-
3. Thu nhập chịu thuế	927,555,465	1,319,404,448
4. Lỗ quý trước được chuyển	-	-
5. Thu nhập tính thuế	927,555,465	1,319,404,448
6. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	185,511,093	263,880,890
8. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hiện hành	185,511,093	263,880,890

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngọc Tuyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Quốc Việt

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Đình Phong



Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		31/03/2026		01/01/2026	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
V.2. Các khoản đầu tư tài chính					
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Sài Gòn					
Chợ Lớn (*)		49,650,000,000	49,650,000,000	49,650,000,000	49,650,000,000
- Cho vay 9 tháng - Công ty CP Green Portal (**)					
		22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000
		27,650,000,000	27,650,000,000	27,650,000,000	27,650,000,000
Cộng		49,650,000,000	49,650,000,000	49,650,000,000	49,650,000,000
(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 4,8%/năm.					
(**) Khoản cho vay theo Hợp đồng mượn tiền tín chấp số 01/2025/HDV ngày 30 tháng 12 năm 2025 với lãi suất 8,8%/năm, thời hạn vay 9 tháng. Khoản vay đã được Hội đồng Quản trị thông qua theo biên bản họp Hội đồng Quản trị số 80/2025/GPC/BB-HDQT ngày 15 tháng 12 năm 2025.					
b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
		31/03/2026		1/1/2026	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con		60,000,000,000	-	60,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh (1)		60,000,000,000	-	60,000,000,000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		183,000,000,000	-	183,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế (2)		183,000,000,000	-	183,000,000,000	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7,250,000,000	(63,825,209)	183,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi (3)		7,250,000,000	(63,825,209)	7,186,174,791	(63,825,209)
Cộng		250,250,000,000	(63,825,209)	250,186,174,791	(63,825,209)
				250,250,000,000	250,186,174,791

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giao dịch trọng yếu
Các khoản đầu tư vào công ty con							
- Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh (1)	Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh phân bón	6,000,000	85.7%	85.7%	85.7%	Mượn tiền Trả tiền mượn
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết							
- Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế (2)	Thửa đất số 318, tờ bản đồ số 21, Ấp Phú Chiến, Xã Phú Hưng, Tp. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	18,300,000	22.9%	22.9%	22.9%	Đi vay Trả lãi tiền vay
Các khoản đầu tư dài hạn vào công ty khác							
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi (3)	Thửa đất số 721, tờ bản đồ số 25, Ấp Quới Sơn, Xã Quới Sơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre	Kinh doanh bất động sản	725,000	14.5%	14.5%	14.5%	

